

Số:66/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng
và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 70/TTr-SXD ngày 24
tháng 10 năm 2024 và Công văn số 2823/SXD-QLN ngày 22 tháng 11 năm
2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn
tỉnh Phú Yên để áp dụng làm:

a) Căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại
khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai 2024 và tại Điều 14 và Điều 15 Nghị định
88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ,
tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

b) Xác định giá bán nhà ở cũ thuộc tài sản công.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, nhà ở cũ

thuộc tài sản công.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; mua, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công.

Điều 2. Nguyên tắc xây dựng

1. Bộ đơn giá nhà, nhà ở công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Bộ đơn giá nhà, nhà ở công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc mang tính phổ biến, thông dụng nhất hiện nay trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí trực tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 1m² nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (*ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác*), phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m² nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (*kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ*) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Các chi phí khác có liên quan bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Phụ lục I: Bảng đơn giá nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất;

2. Phụ lục II: Bảng đơn giá nhà, công trình trên 5 tầng và phương pháp xác định giá nhà có tầng hầm;

3. Phụ lục III: Bảng đơn giá các bộ phận nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất;

4. Phụ lục IV: Bảng tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính so với tổng giá trị của nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể

1. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng điều chỉnh lại theo Quyết định này.

2. Những phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã lập nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho phù

hợp với Quyết định này, gửi cơ quan có chức năng thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

3. Hàng năm Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát biến động của Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên để làm cơ sở báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét tiếp tục áp dụng. Trường hợp giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc có biến động tăng hoặc giảm trên 10% so với mức giá trong Bộ đơn giá này hoặc trường hợp có vấn đề phát sinh cần sửa đổi, bổ sung thì chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bộ đơn giá nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hổ

Phụ lục I
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành theo Quyết định số:66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH - SỐ TẦNG	Đơn vị tính (m ²)	ĐƠN GIÁ (áp dụng cho thị xã, thành phố) (đồng)	ĐƠN GIÁ (áp dụng cho các huyện còn lại) (đồng)	Chiều cao chuẩn H(m)	Hệ số tăng, giảm (%) chiều cao nhà (K) (+/-1m)
A	NHÀ, CÔNG TRÌNH					
1	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	3.840.000	3.830.000	3,40	8,06
2	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	3.560.000	3.520.000	3,40	8,06
3	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	3.890.000	3.880.000	3,40	7,61
4	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng	m ²	3.610.000	3.580.000	3,40	7,61

	móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Sê nô thu nước mái bằng BTCT; Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
5	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	5.890.000	5.850.000	6,70	4,22
6	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	5.610.000	5.540.000	6,70	4,22
7	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT	m ²	6.390.000	6.350.000	6,70	4,07

	+ Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
8	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	6.080.000	6.050.000	6,70	4,07
B	NHÀ LIÊN KẾ					
1	Nhà 1 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	4.640.000	4.590.000	3,80	4,69
2	Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc	m ²	6.330.000	6.280.000	7,10	3,20

	tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
3	Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	7.250.000	7.190.000	7,40	2,76
4	Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	9.590.000	9.510.000	10,70	2,28
5	Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT, lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch	m ²	10.500.000	10.420.000	11,00	2,07

	chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
6	Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	13.030.000	12.940.000	14,30	1,79
7	Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	13.950.000	13.850.000	14,60	1,67
8	Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu	m ²	16.430.000	16.310.000	17,90	1,54

	đỡ mái); + Nền lán XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
9	Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền lán XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	17.240.000	17.120.000	18,20	1,34
C	NHÀ BIỆT THỰ	m ²	-	-		
1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền lán xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm các kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	4.450.000	4.430.000	4,00	7,29
2	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền lán xi măng; + Mái bê tông cốt thép	m ²	5.850.000	5.810.000	4,00	5,25

	trên dãn ngói; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
3	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	7.330.000	7.300.000	7,40	3,40
4	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dãn ngói ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	8.840.000	8.800.000	7,40	2,76
5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay	m ²	10.700.000	10.660.000	11,00	2,35

	vịn); + Nền láng xi măng; Trần, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
6	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	12.100.000	12.040.000	11,00	2,07
D	NHÀ CÔNG SỞ					
1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	5.220.000	5.200.000	3,80	4,94
2	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao	m ²	7.480.000	7.460.000	7,10	3,29

	gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
3	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	8.400.000	8.360.000	7,40	2,89
4	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	10.650.000	10.620.000	10,70	2,37
5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn);	m ²	11.570.000	11.530.000	11,00	2,17

	+ Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; - Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
6	Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; - Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; - Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái) ; + Nền láng xi măng; - Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	13.820.000	13.780.000	14,30	1,87
7	Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; - Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; - Tường xây gạch các loại ; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; - Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	14.740.000	14.690.000	14,60	1,75
8	Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; - Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; - Tường xây gạch các loại,; + Cầu thang BTCT	m ²	16.990.000	16.940.000	17,90	1,56

	(bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
9	Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	17.880.000	17.820.000	18,20	1,48
E	NHÀ SÀN, NHÀ RỘNG	m ²	-	-		
1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.910.000	2.890.000	2,70	9,15
2	+ Móng xây đá các loại; giằng móng BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc	m ²	2.840.000	2.710.000	2,70	7,42

	tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.590.000	2.560.000	2,70	10,10
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.620.000	2.490.000	2,70	8,25
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.760.000	2.630.000	2,70	8,90
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột	m ²	2.430.000	2.310.000	2,70	10,12

	BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
G	NHÀ TẠM					
1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.380.000	2.350.000	2,70	10,04
2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.260.000	2.230.000	2,70	11,44
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.320.000	2.290.000	2,70	10,43
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp;	m ²	2.200.000	2.170.000	2,70	11,94

	+ Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ					
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.310.000	2.290.000	2,70	6,13
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp bằng tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.180.000	2.170.000	2,70	7,14
7	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.250.000	2.240.000	2,70	6,40
8	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa	m ²	2.130.000	2.120.000	2,70	7,51

	sổ, điện nước đầy đủ					
9	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nửa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.270.000	2.070.000	2,70	8,55
10	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nửa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.150.000	1.950.000	2,70	9,82
11	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nửa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.210.000	2.020.000	2,70	8,90
12	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nửa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.090.000	1.900.000	2,70	10,29
13	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT;	m ²	2.120.000	2.050.000	2,70	12,41

	+ Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ					
14	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.000.000	1.930.000	2,70	12,88
15	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái ngói hoặc tole, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.070.000	2.000.000	2,70	9,37
16	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	1.950.000	1.880.000	2,70	12,79
17	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết	m ²	2.250.000	2.000.000	2,70	10,40

	cầu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ					
18	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.200.000	1.950.000	2,70	14,78
19	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	m ²	670.000	640.000		
20	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	m ²	580.000	560.000		
21	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. + Mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;	m ²	620.000	605.000		
22	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;	m ²	530.000	515.000		
23	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	453.000	440.000		
24	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	395.000	350.000		
H	NHÀ XUỐNG SẢN XUẤT					
1	+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá các	m ²	2.130.000	2.030.000	5,00	2,20

	loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Khung thép chịu lực, vì kèo thép; + Nền bê tông; + Tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
2	+ Móng, trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Vì kèo gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền bê tông; + Tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.920.000	2.890.000	5,00	2,44
3	Nhà để xe, mái vòm chống nắng, nóng: + Khung chịu lực, cột kèo thép; + Không xây tường bao che; + Mái lợp tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	1.155.000	1.070.000	3,20	5,19

GH CHÚ:

- Giải thích từ ngữ viết tắt: Bê tông cốt thép = “BTCT”; Xi măng = “XM”; Giá trị gia tăng = “GTGT”
- Đơn giá trên đã bao gồm: Thuế GTGT chi phí vật liệu, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước trong nhà, khu vệ sinh, lan can cầu thang, lan can ban công, hoa sắt cửa, lanh tô cửa, ô văng cửa;
- Công tác ốp, lát, đóng trần, nếu có thì được tính thêm áp dụng theo "Bảng đơn giá các bộ phận nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất".
- Diện tích tính trong đơn giá này là diện tích phủ bì của tường ngoài tầng trệt (*sau đây gọi là diện tích chiếm đất*).
- Phần sê nô BTCT của số hiệu A.2; A.4 được tính với bề rộng sê nô 0,4m và chiều dài sê nô bằng chiều rộng mặt tiền cộng với chiều rộng mặt sau nhà, trường hợp nhà có sê nô theo chiều dọc nhà thì được tính thêm.
- Phần móng đỡ tường của giá Nhà tại các số hiệu A, B, C, D, E, F1 --> F18, G có chiều cao 0,8m (không bao gồm giằng móng BTCT), trong trường hợp dùng móng tường kết hợp với móng chấn đất thì ngoài chiều cao nói trên thì phần chấn đất được tính thêm phần khối xây.
- Đối với giá nhà có số hiệu B, D phần ban công được tính ở mặt tiền nhà có chiều dài theo bề rộng mặt tiền phía trước nhà (*theo mặt đường chính*). Đối với nhà có 02 hoặc 03 mặt tiền và có ban công ở các mặt tiền còn lại ngoài mặt tiền nói trên (*theo mặt tiền ở đường chính*) thì phần ban công còn lại được tính thêm.
- Chiều cao chuẩn của Nhà số hiệu A.1 & A.2 là 3,4m có chiều cao tăng hoặc giảm (+/-1m) được phép điều chỉnh chiều cao tăng hoặc giảm (+/-1,2) so với chiều cao chuẩn. Trường hợp

chiều cao nhà không nằm trong phạm vi điều chỉnh thì tính giá trị của nhà theo "Bảng đơn giá các bộ phận nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất".

9. Đối với các loại nhà có kết cấu phức tạp, không nằm trong "Bảng đơn giá nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất" thì tính từng bộ phận của nhà áp dụng "Bảng đơn giá các bộ phận nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất" để tính giá trị của nhà.

10. Đối với Nhà, vật kiến trúc khi áp giá phải căn cứ các tiêu chí loại nhà để xác định. Trường hợp nằm giữa 2 loại nhà theo bảng phân loại thì chọn loại nhà có nhiều đặc điểm chính phù hợp hơn để căn cứ, sau đó tính thêm (hoặc bớt đi) phần chênh lệch theo thực tế.

- *Ví dụ 1:* Nhà 02 tầng ở số hiệu B có phần kết cấu nằm giữa số hiệu 2 và 3 như phần mái có một phần BTCT và một phần lợp ngói hoặc tole thì áp dụng giá tại số hiệu .3 và tính trừ phần mái BTCT đối với phần lợp ngói hoặc tole và cộng thêm diện tích lợp mái bằng ngói hoặc tole.

- *Ví dụ 2:* Nhà 01 tầng ở số hiệu A có phần kết cấu như số hiệu 1. Tuy nhiên phần tường thực tế sơn nước thì áp dụng giá tại số hiệu 1 trừ khối lượng tường quét vôi và cộng thêm khối lượng tường sơn nước.

11. Nhà đang xây dựng dở dang được tính theo nguyên tắc sau:

-Xác định theo mức độ hoàn thành.

- Tính khối lượng các công việc đã xây dựng nhân với đơn giá bộ phận Nhà và công trình.

- Tính theo đơn giá m2 Nhà sau đó trừ đi phần khối lượng các công việc chưa làm.

12. Đối với Nhà ở và công trình không đủ các bộ phận công trình:

- Trường hợp xác định được cụ thể khối lượng thừa hoặc thiếu của các bộ phận thì được áp dụng theo bảng "Bảng đơn giá nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất" để tính cộng (+) hoặc trừ (-) cho các bộ phận thừa hoặc thiếu đó.

- Trường hợp không xác định được thì áp dụng bảng tỷ trọng các bộ phận nhà ở công trình để điều chỉnh.

13. Chiều cao phả sét H được tính như hình minh họa và nếu chiều cao khác so với quy định thì được tính tăng - giảm theo nội suy tuyến tính.

14. Đối với một số công trình của Nhà nước khi tiến hành xác định giá nếu bảng giá không có thì căn cứ giá trị quyết toán của công trình tại thời điểm quyết toán nhân với chỉ số giá theo thời gian do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

15. Định nghĩa về nhà ở, công sở, nhà biệt thự theo quy định của pháp luật hiện hành.

16. Công thức quy đổi hệ số tăng giảm chiều cao nhà

- Trường hợp chiều cao nhà cao hơn chiều cao chuẩn: $G_t = G + (G \times (H_t - H_c) \times K)$

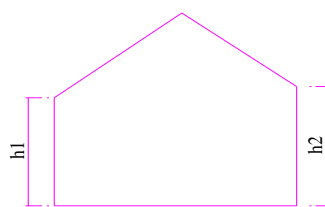
- Trường hợp chiều cao nhà thấp hơn chiều cao chuẩn: $G_t = G - (G \times (H_c - H_t) \times K)$

Gt: Đơn giá nhà đang tính.

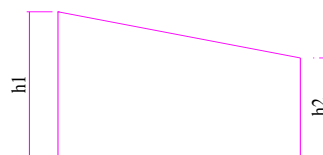
G: Đơn giá nhà tương ứng đang áp dụng

Ht: Chiều cao nhà đang tính

Hc: Chiều cao chuẩn



$$H = (h_1 + h_2) / 2$$



$$H = (h_1 + h_2) / 2$$

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH TRÊN 05 TẦNG VÀ PHƯƠNG PHÁP
XÁC ĐỊNH GIÁ NHÀ CÓ TẦNG HẦM

(Ban hành theo Quyết định số: 66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Bảng đơn giá nhà, công trình trên 05 tầng;

a) Đơn giá nhà, công trình theo số tầng:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số tầng của nhà,	Đơn giá (áp dụng cho thị xã, thành phố)		Đơn giá (áp dụng cho các huyện)	
		Theo 1m ² xây dựng	Theo 1m ² sàn	Theo 1m ² xây dựng	Theo 1m ² sàn
A	5 < số tầng ≤ 7				
1	Nhà, công trình 6 tầng	21.362.000	3.956.000	21.205.800	3.927.000
2	Nhà, công trình 7 tầng	24.921.600		24.740.100	
B	7 < số tầng ≤ 10				
1	Nhà, công trình 8 tầng	29.804.500	4.139.000	29.593.300	4.110.000
2	Nhà, công trình 9 tầng	33.530.200		33.292.600	
3	Nhà, công trình 10 tầng	37.255.900		36.993.000	
C	10 < số tầng ≤ 15				
1	Nhà, công trình 11 tầng	43.890.000	4.433.500	43.574.300	4.400.000
2	Nhà, công trình 12 tầng	47.883.000		47.536.500	
3	Nhà, công trình 13 tầng	51.872.700		51.497.600	
4	Nhà, công trình 14 tầng	55.862.400		55.458.700	
5	Nhà, công trình 15 tầng	59.853.200		59.419.800	
D	15 < số tầng ≤ 20				
1	Nhà, công trình 16 tầng	67.105.500	4.660.000	66.613.800	4.627.000
2	Nhà, công trình 17 tầng	71.299.800		70.777.300	
3	Nhà, công trình 18 tầng	75.494.100		74.940.800	
4	Nhà, công trình 19 tầng	79.688.400		79.104.300	
5	Nhà, công trình 20 tầng	83.882.700		83.267.800	
E	20 < số tầng ≤ 24				
1	Nhà, công trình 21 tầng	98.145.300	5.190.000	97.431.400	5.156.000
2	Nhà, công trình 22 tầng	102.819.200		102.071.200	
3	Nhà, công trình 23 tầng	107.493.100		106.711.000	
4	Nhà, công trình 24 tầng	112.167.000		111.349.700	
G	24 < số tầng ≤ 30				
1	Nhà, công trình 25 tầng	122.764.400	5.456.000	121.887.700	5.415.000
2	Nhà, công trình 26 tầng	127.675.900		126.762.900	
3	Nhà, công trình 27 tầng	132.586.300		131.638.100	
4	Nhà, công trình 28 tầng	137.496.700		136.514.400	
5	Nhà, công trình 29 tầng	142.407.100		141.389.600	
6	Nhà, công trình 30 tầng	147.317.500		146.264.800	
H	30 < số tầng ≤ 35				
1	Nhà, công trình 31 tầng	163.846.100	5.870.000	162.685.600	5.830.000
2	Nhà, công trình 32 tầng	169.131.600		167.933.700	
3	Nhà, công trình 33 tầng	174.417.100		173.181.800	
4	Nhà, công trình 34 tầng	179.702.600		178.429.900	

5	Nhà, công trình 35 tầng	185.538.100		183.678.000	
K	35 < số tầng ≤ 40				
1	Nhà, công trình 36 tầng	210.511.400	6.497.000	209.017.600	6.451.000
2	Nhà, công trình 37 tầng	216.359.000		214.823.400	
3	Nhà, công trình 38 tầng	222.206.600		220.629.200	
4	Nhà, công trình 39 tầng	228.054.200		226.435.000	
5	Nhà, công trình 40 tầng	233.900.700		232.241.900	

b) Giá nhà tại điểm a mục này được tính toán trên loại nhà có kết cấu như sau:

- Khung chịu lực: Móng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại

- Tường xây gạch các loại;
- Cầu thang BTCT (*bao gồm tay vịn+ lan can*);
- Mái BTCT lát gạch chống nóng;
- Nền láng xi măng;
- Tường trần sơn nước;
- Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ đảm bảo thông gió, chiếu sáng;
- Hệ thống điện nước đầy đủ.

Giá nhà tại điểm a mục này chưa bao gồm tầng hầm và các bộ phận như: trần trang trí, hệ thống thang máy, hệ thống đèn trang trí, hệ thống điều hòa, nền lát gạch, các công tác hoàn thiện khác.... Các công tác này được tính cộng (+) thêm vào giá nhà và phương pháp tính được xác định bằng khối lượng cấu kiện nhân (x) với đơn giá bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất (*ban hành kèm theo Quyết định này*).

2. Phương pháp tính giá nhà có tầng hầm:

Đơn giá m² sàn và đơn giá m² xây dựng nêu tại mục 1 nói trên chưa bao gồm tầng hầm. Trường hợp có xây dựng tầng hầm thì đơn giá m² sàn hoặc tổng giá trị nhà được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh như sau:

STT	Số tầng của nhà, công trình	Hệ số điều chỉnh (K _{đc})			
		01 tầng hầm	02 tầng hầm	03 tầng hầm	04 tầng hầm
A	số tầng ≤ 7	1,13	1,24	-	-
B	7 < số tầng ≤ 10	1,09	1,17	1,28	1,39
C	10 < số tầng ≤ 15	1,06	1,13	1,22	1,31
D	15 < số tầng ≤ 20	1,02	1,09	1,16	1,25
E	20 < số tầng ≤ 24	0,99	1,05	1,09	1,13
F	24 < số tầng ≤ 30	0,96	1,01	1,07	1,11
G	30 < số tầng ≤ 35	0,93	0,97	1,05	1,08
H	35 < số tầng ≤ 40	0,90	0,93	1,04	1,06

Hệ số K_{đc} ở bảng trên được áp dụng đối với trường hợp chỉ giới xây dựng phần tầng hầm trùng với chỉ giới xây dựng tầng nổi.

Việc xác định Tổng giá trị nhà có tầng hầm thực hiện như sau:

$$B = A \times K_{đc} \quad \text{hoặc} \quad B = C \times S \times K_{đc}$$

Trong đó:

B: Tổng giá trị Nhà có tầng hầm;

A: Tổng giá trị Nhà phần nổi;

C: Đơn giá 1m² sàn nêu tại Mục 1;

S: Tổng diện tích sàn tầng nổi của nhà.

Phụ lục III
BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC BỘ PHẬN NHÀ, NHÀ Ở
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND Tỉnh)

STT	BỘ PHẬN NHÀ Ở CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng cho thị xã, thành phố (đồng)	Đơn giá áp dụng cho các huyện (đồng)
I	Cổng - Tường rào			
I.1	Tường rào kẽm gai (có móng đá các loại)			
I.1.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.0m	1 md	290.000	285.000
I.1.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.8m	1 md	408.000	400.000
I.2	Tường rào lưới B40 (có móng đá các loại)			
I.2.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.0m	1 md	325.000	319.000
I.2.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.8m	1 md	471.000	463.000
I.3	Tường rào xây gạch (có móng đá các loại)			
I.3.1	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1.0m	1 md	897.000	880.000
I.3.2	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1.8m	1 md	1.213.000	1.189.000
I.4	Tường rào xây hoa bê tông (có móng đá các loại)			
I.4.1	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1.0m	1 md	862.000	847.000
I.4.2	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1.8m	1 md	1.246.000	1.223.000
I.5	Tường rào song sắt (có móng đá các loại)			
I.5.1	Tường rào song sắt chiều cao H = 1.0m	1 md	908.000	891.000
I.5.2	Tường rào song sắt chiều cao H = 1.8m	1 md	1.222.000	1.198.000
I.6	Tường rào lam bê tông (có móng đá các loại)			
I.6.1	Tường rào lam bê tông chiều cao H = 1.0m	1 md	713.000	697.000
I.6.2	Tường rào lam bê tông chiều cao H = 1.8m	1 md	1.054.000	1.025.000
I.7	Tường rào song gỗ nhóm IV (có móng đá các loại).			

	<i>Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,1</i>			
I.7.1	Tường rào lam gỗ chiều cao H = 1.0m	1 md	763.000	750.000
I.7.2	Tường rào lam gỗ chiều cao H = 1.8m	1 md	882.000	867.000
I.8	<i>Tường rào kẽm gai (không móng)</i>			
I.8.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.0m	1 md	145.000	143.000
I.8.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.8m	1 md	254.000	250.000
I.9	<i>Tường rào lưới B40 (không móng)</i>			
I.9.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.0m	1 md	180.000	177.000
I.9.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.8m	1 md	316.000	311.000
I.10	<i>Chông sắt hàng rào</i>			
I.10.1	Chông sắt hàng rào (sắt đặc)	1 m ²	433.400	428.000
I.10.2	Chông sắt hàng rào (sắt rỗng)	1 m ²	339.900	336.000
I.11	<i>Cổng (không tính trụ cổng)</i>			
I.11.1	Cổng sắt	1 m ²	1.398.000	1.376.000
I.11.2	Cổng Inox	1 m ²	2.000.000	1.984.000
I.11.3	Cổng gỗ (gỗ nhóm IV). <i>Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,1</i>	1 m ²	400.000	395.000
I.11.4	Cổng sắt lưới B40	1 m ²	593.000	584.000
II	<i>Giếng nước</i>			
II.1	<i>Giếng bê tông cốt thép (vùng biển, đồng bằng)</i>			
II.1.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 0,8m	1 md	1.041.000	1.019.000
II.1.2	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	1.962.000	1.916.000
II.2	<i>Giếng bê tông cốt thép (vùng núi)</i>			
II.2.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 1,1m	1 md	3.351.000	3.251.000
II.2	<i>Giếng xếp đá</i>			
II.2.1	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	862.000	846.000
II.2.2	Giếng có đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	1.348.000	1.317.000
II.3	<i>Giếng bọng đất</i>			
II.3.1	Giếng có đường kính	1 md	377.000	373.000

	ngoài D = 0,6m			
II.3.2	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	711.000	699.000
II.4	Phá đá đào giếng	1 m ³	957.000	921.000
II.5	Giếng khoan tay			
II5.1	Giếng có đường kính ngoài D = 60mm	1 md	103.000	101.000
II5.2	Giếng có đường kính ngoài D = 90mm	1 md	135.000	132.000
II5.3	Giếng có đường kính ngoài D = 114mm	1 md	213.000	208.000
II.6	Giếng khoan máy	1 md	743.000	688.000
III	Bể tự hoại các loại	1 m ³	1.465.000	1.371.000
IV	Mộ chôn: Thời gian > 02 năm (bao gồm các chi phí: đào, chôn, xây thành mộ, hoàn thiện theo đúng như mộ ban đầu tại thời điểm mới và không bao gồm phần ốp, lát			
IV.1	Mộ đất	cái	1.737.000	1.650.000
IV.2	Mộ xây đơn giản: thành mộ xây gạch đỏ, không có nhà để bia	cái	4.630.000	4.399.000
IV.3	Mộ xây kiên cố: thành mộ xây gạch đỏ, có nhà để bia, trang trí hoa văn đơn giản	cái	11.574.000	10.995.000
IV.4	Mộ xây kiên cố đặc biệt: mộ xây 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, trang trí hoa văn phức tạp	cái	19.289.000	18.324.000
IV.5	Nhà mộ mái ngói: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che cả phần mộ bằng ngói	cái	27.004.000	25.654.000
IV.6	Nhà mộ mái BTCT: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che cả phần mộ bằng BTCT	cái	38.577.000	36.649.000
Ghi chú: Mộ chôn thời gian <= 02 năm được tính tăng thêm 500.000 đồng/mộ				
V	Công tác bê tông			
V.1	Bê tông lót móng, nền đá 4x6	1 m ³	1.118.000	1.020.000
V.2	Bê tông cốt thép móng	1 m ³	4.969.000	4.887.000
V.3	Bê tông cốt thép dầm, giằng	1 m ³	9.545.000	9.373.000

V.4	Bê tông cốt thép trụ	1 m ³	15.533.000	14.923.000
V.5	Bê tông cốt thép sàn (không bao gồm dầm giằng)	1 m ³	8.887.000	8.385.000
VI	Công tác xây			
VI.1	Khối xây gạch thẻ	1 m ³	2.204.000	2.192.000
VI.2	Khối xây gạch ống	1 m ³	1.420.000	1.416.000
VI.3	Khối xây gạch ống câu gạch thẻ	1 m ³	1.624.000	1.617.000
VI.4	Khối xây đá chẻ	1 m ³	1.183.000	1.172.000
VI.5	Khối xây đá hộc	1 m ³	1.005.000	992.000
VI.6	Khối xây gạch bê tông	1 m ³	1.209.000	1.208.000
VI.7	Xếp khan đá hộc	1 m ³	510.000	499.000
VI.8	Xếp khan đá tự nhiên	1 m ³	449.000	440.000
VII	Cấu kiện gỗ (gỗ nhóm IV). Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,4			
VII.1	Vì kèo gỗ	1 m ³	12.278.000	12.200.000
VII.2	Cột gỗ	1 m ³	10.226.000	10.187.000
VIII	Vách ngăn			
VIII.1	Vách ngăn bằng gỗ ván	1 m ²	333.000	328.000
VIII.2	Vách ngăn bằng tre nứa	1 m ²	270.000	266.000
VIII.3	Vách ngăn khung nhôm kính	1 m ²	1.018.000	1.014.000
VIII.4	Vách ngăn ván ép	1 m ²	257.000	254.000
VIII.5	Vách ngăn lambri nhựa	1 m ²	245.000	242.000
VIII.6	Vách ngăn tôn kẽm sóng tròn	1 m ²	292.000	288.000
VIII.7	Vách ngăn lambri gỗ nhóm III	1 m ²	580.000	576.000
VIII.8	Vách ngăn lambri gỗ nhóm IV	1 m ²	495.000	492.000
VIII.9	Vách ngăn kính cường lực	1 m ²	1.612.000	1.606.000
	<i>Vách ngăn chung tính 1/2 đơn giá</i>			
IX	Nền			
IX.1	Nền lát khan có lớp cát đệm			
IX.1.1	Nền lát khan gạch thẻ	1 m ²	195.800	194.700
IX.1.2	Nền lát đá chẻ	1 m ²	273.900	272.800
IX.1.3	Nền lát khan đan bê tông dày 5cm	1 m ²	149.600	143.000
IX.1.4	Nền lát khan gạch con sâu	1 m ²	171.600	170.500
IX.1.5	Nền lát khan gạch bê tông tự chèn	1 m ²	182.600	181.500
IX.1.6	Nền bê tông	1 m ²	178.200	169.400
IX.1.7	Nền đất đắp	1 m ²	141.900	132.000
IX.1.8	Lát khan đan bê tông mái nghiêng dày 4cm có miết mạch	1 m ²	158.400	157.300

IX.1.9	Lát khan đan bê tông mái nghiêng dày 8cm có miết mạch	1 m ²	220.000	217.800
IX.2	Nền có lớp đệm đá 4x6 và lớp cát đệm			
IX.2.1	Nền láng xi măng không đánh màu	1 m ²	184.800	176.000
IX.2.2	Nền láng xi măng đánh màu	1 m ²	192.500	183.700
IX.2.3	Nền lát gạch thẻ	1 m ²	310.200	302.500
IX.2.4	Nền lát đan bê tông	1 m ²	258.500	250.800
IX.2.5	Nền lát gạch con sâu	1 m ²	272.800	266.200
IX.2.6	Nền lát gạch bê tông tự chèn	1 m ²	298.100	290.400
IX.2.7	Nền lát gạch bát tràng	1 m ²	335.500	328.900
IX.2.8	Nền bê tông	1 m ²	291.500	278.300
X	Sàn (bao gồm cả khung dầm chịu lực)			
X.1	Sàn gỗ ván	1 m ²	601.000	590.000
X.2	Sàn tre nửa	1 m ²	424.000	413.000
X.3	Sàn bê tông cốt thép	1 m ²	1.139.000	1.129.000
XI	Cầu thang (bao gồm cả kết cấu chịu lực chưa bao gồm lan can, tay vịn và phần ốp, lát)			
XI.1	Cầu thang bê tông cốt thép	1 m ²	1.087.000	1.085.000
XI.2	Cầu thang gỗ	1 m ²	461.000	457.000
XI.3	Cầu thang sắt	1 m ²	1.229.000	1.215.000
XII	Mái (bao gồm kết cấu mang lợp mái)			
XII.1	Mái ngói mực (22v/ m ²)	1 m ²	520.000	518.000
XII.2	Mái ngói vảy (65v/ m ²)	1 m ²	945.000	943.000
XII.3	Mái ngói mũi hài (100v/ m ²)	1 m ²	928.000	926.000
XII.4	Mái ngói xi măng (10v/ m ²)	1 m ²	482.000	480.000
XII.5	Mái tôn fibro xi măng	1 m ²	246.000	245.000
XII.6	Mái tôn kẽm sóng tròn	1 m ²	382.000	380.000
XII.7	Mái tôn kẽm sóng vuông	1 m ²	266.000	265.000
XII.8	Mái tôn lạnh, tôn màu sóng vuông	1 m ²	277.000	276.000
XII.9	Mái tôn màu sóng ngói	1 m ²	292.000	290.000
XII.10	Mái tranh, giấy dầu	1 m ²	212.000	209.000
XIII	Lớp chống nóng, chống thấm			
XIII.1	Lát gạch chữ U chống nóng	1 m ²	179.000	177.000
XIII.2	Lát gạch ống chống nóng	1 m ²	280.000	277.000
XIII.3	Lát đan BT chống nóng	1 m ²	238.000	232.000
XIII.4	Lát gạch lá nem chống thấm	1 m ²	191.000	190.000

XIV	Trần nhà (Bao gồm cả kết cấu chịu lực)			
XIV.1	Trần cốt ép	1 m ²	149.000	149.000
XIV.2	Trần giấy ép	1 m ²	213.000	212.000
XIV.3	Trần ván ép	1 m ²	218.000	217.000
XIV.4	Trần ván ép formica	1 m ²	252.000	252.000
XIV.5	Trần lambris gỗ (gỗ nhóm IV) Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,7	1 m ²	564.000	563.000
XIV.6	Trần lambris nhựa	1 m ²	171.000	169.000
XIV.7	Trần tấm nhựa hoa văn	1 m ²	230.000	229.000
XIV.8	Trần thạch cao khung nổi (đã sơn)	1 m ²	309.000	304.000
XIV.9	Trần thạch cao khung chìm (chưa sơn)	1 m ²	275.000	271.000
XIV.10	Trần cốt tre trét đất	1 m ²	249.000	242.000
XIV.11	Sơn dầu	1 m ²	56.000	55.000
XIV.12	Đánh vecni	1 m ²	134.000	129.000
XIV.13	Trần tole	1 m ²	243.000	243.000
XIV.14	Trần Aluminium	1 m ²	694.000	693.000
XV	Lan can			
XV.1	Lan can sắt + tay vịn	1 m ²	892.000	878.000
XV.2	Lan can inox + tay vịn	1 m ²	1.144.000	1.139.000
XV.3	Lan can gỗ + tay vịn (gỗ nhóm IV) Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,4	1 m ²	1.722.000	1.716.000
XV.4	Lan can bê tông + tay vịn	1 m ²	611.000	593.000
XV.5	Lan can kính cường lực + tay vịn (gỗ nhóm IV) Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,1	1 m ²	1.625.000	1.617.000
XV.6	Lan can kính cường lực + tay vịn (inox)	1 m ²	1.416.000	1.408.000
XV.7	Lan can xây gạch	1 m ²	760.000	748.000
XVI	Công tác hoàn thiện (tính thêm vào tường xây, nền, sàn, ..)			
XVI.1	Trát vữa xi măng	1 m ²	67.000	46.000
XVI.2	Trát đá rửa	1 m ²	226.000	219.000
XVI.3	Óp gạch ceramic	1 m ²	331.000	325.000
XVI.4	Óp gạch granit	1 m ²	420.000	415.000
XVI.5	Óp đá granit màu đen	1 m ²	1.330.000	1.320.000
XVI.6	Óp đá granit màu vàng	1 m ²	1.285.000	1.273.000
XVI.7	Óp đá granit màu đỏ thường	1 m ²	1.364.000	1.352.000
XVI.8	Óp đá tự nhiên	1 m ²	278.000	271.000

XVI.9	Bả matic trần	1 m ²	36.000	35.000
XVI.10	Bả matic tường	1 m ²	32.000	31.000
XVI.11	Sơn nước tường trong nhà, không bả matic	1 m ²	69.000	68.000
XVI.12	Sơn nước tường trong nhà, có bả matic	1 m ²	99.000	98.000
XVI.13	Sơn nước tường ngoài nhà không bả matic	1 m ²	88.000	87.000
XVI.14	Sơn nước tường ngoài nhà có bả matic	1 m ²	120.000	119.000
XVI.15	Sơn nước trần có bả matic	1 m ²	95.000	92.000
XVI.16	Quét vôi tường,	1 m ²	13.000	12.000
XVI.17	Quét vôi trần	1 m ²	12.000	11.000
XVI.18	Láng xi măng sàn bê tông	1 m ²	62.000	59.000
XVI.19	Láng granito	1 m ²	552.000	532.000
XVI.20	Lát gạch hoa xi măng 20x20	1 m ²	174.000	172.000
XVI.21	Lát gạch ceramic 20x20	1 m ²	213.000	212.000
XVI.22	Lát gạch ceramic 30x30	1 m ²	240.000	238.000
XVI.23	Lát gạch ceramic 40x40	1 m ²	233.000	231.000
XVI.24	Lát gạch ceramic 50x50	1 m ²	243.000	241.000
XVI.25	Lát gạch ceramic 60x60	1 m ²	310.000	309.000
XVI.26	Lát gạch granit 30x30	1 m ²	289.000	288.000
XVI.27	Lát gạch granit 40x40	1 m ²	285.000	283.000
XVI.28	Lát gạch granit 50x50	1 m ²	349.000	348.000
XVI.29	Lát gạch granit 60x60	1 m ²	442.000	439.000
XVI.30	Lát đá granit màu đen	1 m ²	1.065.000	1.063.000
XVI.31	Lát đá granit màu vàng	1 m ²	960.000	957.000
XVI.32	Lát đá granit màu đỏ thường	1 m ²	1.054.000	1.051.000
XVI.33	Óp tường Lambri gỗ (gỗ nhóm IV) <i>Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,7</i>	1 m ²	453.000	452.000
XVI.34	Lát sàn gỗ ván (gỗ nhóm IV) <i>Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,7</i>	1 m ²	391.000	382.000
XVI.35	Lát gạch granit 80x80	1 m ²	403.000	402.000
XVI.35	Lát gạch granit 100x100	1 m ²	594.000	592.000
XVII	Công tác đào ao, kênh mương			
XVII.1	Đào ao sâu ≤1.5M, kênh mương rộng ≤6m, (vùng núi)	1 m ³	63.000	61.000
XVII.2	Đào ao sâu >1.5M, kênh mương rộng ≤10m, (vùng núi)	1 m ³	58.000	56.000
XVII.3	Đào ao sâu ≤1.5M, kênh	1 m ³	45.000	43.000

	mương rộng $\leq 6\text{m}$, (vùng biển, đồng bằng)			
XVII.4	Đào ao sâu $>1.5\text{M}$, kênh mương rộng $\leq 10\text{m}$, (vùng biển, đồng bằng)	1 m^3	40.000	39.000
XVIII	Cửa đi, cửa sổ các loại (Đối với cửa gỗ sử dụng gỗ nhóm IV. Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,3)			
XVIII.1	Cửa đi pano gỗ	1 m^2	1.761.000	1.752.000
XVIII.2	Cửa đi pano kính trắng	1 m^2	1.761.000	1.752.000
XVIII.3	Cửa đi chớp	1 m^2	1.631.000	1.623.000
XVIII.4	Cửa đi ván ghép có nẹp	1 m^2	1.191.000	1.183.000
XVIII.5	Cửa đi khung nhôm kính trắng	1 m^2	1.255.000	1.252.000
XVIII.6	Cửa đi khung sắt kính trắng	1 m^2	1.140.000	1.135.000
XVIII.7	Cửa đi sắt kéo	1 m^2	772.000	765.000
XVIII.8	Cửa cuốn nhôm và phụ kiện	1 m^2	1.235.000	1.229.000
XVIII.9	Cửa cuốn sắt lá màu và phụ kiện	1 m^2	795.000	789.000
XVIII.10	Cửa cuốn sắt lá inox và phụ kiện	1 m^2	1.235.000	1.229.000
XVIII.11	Cửa sổ pano gỗ	1 m^2	1.758.000	1.749.000
XVIII.12	Cửa sổ gỗ kính trắng	1 m^2	1.668.000	1.659.000
XVIII.13	Cửa sổ chớp	1 m^2	2.878.000	2.869.000
XVIII.14	Cửa sổ ván ghép có nẹp	1 m^2	1.318.000	1.309.000
XVIII.15	Cửa sổ khung nhôm kính trắng	1 m^2	1.255.000	1.252.000
XVIII.16	Cửa sổ khung sắt kính trắng	1 m^2	737.000	733.000
	Cửa đi kính màu nhân thêm hệ số $k = 1.045$			
	Cửa sổ kính màu nhân thêm hệ số $k = 1.021$			

Ghi chú:

- Đơn giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng của vật liệu.
- Chiều cao tường rào tính từ mặt móng trở lên không tính vào chiều sâu chôn móng và đã tính trát tường, chiều sâu chôn móng tính từ mặt đất là 0,5m; nếu chiều sâu chôn móng lớn hơn thì được tính cộng thêm.
- Các trường hợp cầu kiện Cổng - Tường rào (từ điểm I.1 đến I.9 nói trên) có kích thước chiều cao nhỏ hơn khoảng nhỏ nhất hoặc lớn hơn khoảng lớn nhất thì được phép quy đổi chiều cao lớn nhất hoặc nhỏ nhất về đơn vị tính m^2 và nội suy đường chéo cho kích thước thực tế.
- Ví dụ: Tường rào xây gạch thực tế cao 2m, được tính như sau: Giá tường rào xây gạch cao 1,8m = 920.000đ/md, suy ra đơn giá $\text{m}^2 = 511.111\text{đ}/\text{m}^2 = 1.022.222\text{đ}/\text{md}$.
- Đơn giá mộ chôn chưa bao gồm các chi phí khác như chi phí đào mộ, chi phí bốc mộ, chi phí di chuyển mộ mả đến địa điểm mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan. Các chi phí này và việc bồi thường, hỗ trợ về mộ mả thực hiện theo Quy định của UBND tỉnh.

5. Trường hợp vật kiến trúc có kích thước khác nằm trong khoảng kích thước từ nhỏ nhất đến lớn nhất được nội suy theo công thức:

$$G_t = G_a + (H_t - H_a) \times (G_b - G_a) / (H_b - H_a)$$

Trong đó:

G_t: Đơn giá chi phí cần tính (đồng);

H_t: Kích thước thực tế của vật kiến trúc cần tính đơn giá (m)

H_a: Kích thước cận dưới của quy mô giá trị cần tính (m)

H_b: Kích thước cận trên của quy mô giá trị cần tính (m)

G_a: Đơn giá chi phí ứng với kích thước H_a (đồng)

G_b: Đơn giá chi phí ứng với kích thước H_b (đồng)

Phụ lục IV
BẢNG TỶ LỆ GIÁ TRỊ CỦA CÁC KẾT CẤU CHÍNH SO VỚI TỔNG GIÁ TRỊ
CỦA NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT.
(Ban hành theo Quyết định số: 66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/ 2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: %

SỐ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH - SỐ TẦNG	MÓNG	KHUNG CỘT	TƯỜNG	NỀN, SÀN	CỬA	MÁI VÀ KẾT CẤU ĐỖ MÁI
A	NHÀ Ở						
1	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	22,10		37,56	3,74	16,18	11,33
2	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	22,10		37,56	3,74	16,18	11,33
3	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	21,58		36,98	3,66	14,30	14,39
4	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại	21,58		36,98	3,66	14,30	14,39

	+ Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Sê nô thu nước mái bằng BTCT; Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
5	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	12,9		39,75	14	17,37	7,17
6	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	12,9		39,75	14	17,37	7,17
7	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường sơn nước;	11,65		46,09	10,42	15,69	6,48

	+ Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
8	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11,65		46,09	10,42	15,69	6,48
B	NHÀ LIÊN KẾ						
1	Nhà 1 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần quét vôi (hoặc sơn nước); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	24,27	4,92	20,34	2,85	5,24	33,28
2	Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn;	17,75	7,08	26,52	23,84	8,36	7,36

	+ Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
3	Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	14,91	5,95	22,29	20,03	7,02	20,70
4	Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11,39	6,75	29,13	28,83	9,32	5,49
5	Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT, lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	10,15	6,02	25,96	25,70	8,31	14,78

6	Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	8,09	10,20	26,28	30,09	11,79	4,45
7	Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7,44	9,39	24,18	27,69	10,85	11,36
8	Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	6,35	11,31	25,99	31,29	12,07	3,90
9	Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường	5,97	10,64	24,45	29,43	11,35	9,06

	xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
C	NHÀ BIỆT THỰ						
1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm các kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	25,51	6,12	27,26	3,24	12,85	15,93
2	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái bê tông cốt thép trên dầm ngói; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	18,77	4,50	20,06	2,38	9,45	35,73
3	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,	13,11	4,64	26,35	22,03	14,43	10,35

	điện nước đầy đủ.						
4	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	10,70	3,78	21,50	17,97	13,02	23,93
5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; Trần, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	8,83	4,64	26,32	27,29	16,01	7,83
6	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7,74	4,06	23,08	23,93	14,03	18,06
D	NHÀ CÔNG SỞ						
1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng	19,86	4,01	17,92	2,70	10,83	35,59

	tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
2	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	13,65	5,35	24,53	24,17	15,07	8,12
3	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11,99	4,70	21,53	17,04	13,23	22,42
4	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	9,41	5,48	25,33	28,74	15,64	6,31

	Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	8,58	5,00	23,10	23,22	14,27	16,74
6	Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái) ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7,18	5,55	25,74	31,15	15,94	5,35
7	Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại ; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	6,69	5,17	23,98	26,68	14,85	13,54
8	Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng	5,81	5,59	26,00	32,63	16,13	4,76

	móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại;; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
9	Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	5,49	5,28	24,58	28,78	15,25	11,52
E	NHÀ SÀN, NHÀ RỘNG						
1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1,31	12,71	11,85	27,28	23,41	18,67
2	+ Móng xây đá các loại; giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,	1,34	13,02	9,83	27,94	23,98	19,13

	điện nước đầy đủ.						
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1,42	13,84	12,90	29,69	25,48	11,90
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1,46	14,20	10,72	30,48	26,16	12,22
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1,45	14,11	10,65	22,32	25,98	20,73
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,	1,60	15,51	11,70	24,54	28,56	13,34

	điện nước đầy đủ.						
G	NHÀ TẠM						
1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18,07	9,52	22,41	6,10	19,28	19,86
2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19,60	10,33	24,31	6,61	20,91	13,47
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18,35	9,67	22,76	4,71	19,58	20,17
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19,93	10,51	24,72	5,11	21,27	13,70
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp;	19,93	10,51	24,72	5,11	21,27	13,70

	+ Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ						
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp bằng tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20,08	10,59	22,56	6,78	21,43	13,80
7	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18,77	9,89	21,09	4,82	20,03	20,64
8	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20,43	10,77	22,95	5,24	21,80	14,04
9	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18,91	9,97	18,99	6,38	20,18	20,80
10	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,	20,60	10,86	20,68	6,95	21,98	14,16

	điện nước đầy đủ						
11	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19,22	10,13	19,30	4,93	20,51	21,14
12	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20,97	11,05	21,05	5,38	22,38	14,41
13	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	25,55	12,59	6,60	6,72	21,53	22,25
14	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	28,00	13,80	7,23	7,37	23,59	15,25
15	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái ngói hoặc tole, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	25,99	12,81	6,71	5,20	21,90	22,63
16	+ Móng xây đá các loại,	28,53	14,06	7,37	5,71	24,04	15,53

	giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ						
17	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	27,74	13,68	8,03	7,30	23,38	15,11
18	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	28,26	13,93	8,18	5,66	23,82	15,39
19	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng;		16,41		22,76		60,83
20	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng;		21,26		29,48		49,26
21	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. + Mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;		17,36		18,30		64,34
22	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;		22,88		24,12		53,00
23	Chuồng trại : + Cột gỗ;		21,25				78,75

	+ Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).						
24	Chuông trại : + Cột gỗ; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái).		30,15				69,85
H	NHÀ XUỐNG SẢN XUẤT						
1	+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Khung thép chịu lực, vì kèo thép; + Nền bê tông; + Tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7,63	2,70	10,84	7,23	6,13	56,38
2	+ Móng, trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Vì kèo gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền bê tông; + Tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	14,61	9,22	25,79	5,65	19,61	16,03